

Số: 24 /2016/QĐ - UBND

Hà Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành định mức về giống, mức hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03/12/2004;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Căn cứ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách Thông tư liên tịch số 93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 27/6/2016 của Bộ Tài chính, Bộ NN&PTNT về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 9/9/2015 của Chính Phủ giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 442/ TTr-SNN ngày 30 tháng 11 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức về giống, mức hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể như sau:

1. Định mức về giống

(có Biểu chi tiết số 01 kèm theo).

Những loài cây trồng không có tên tại biểu 01, thì hỗ trợ theo giá thực tế được các đơn vị chuyên môn thẩm định, phê duyệt.

2. Hỗ trợ Khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung

a) Đối tượng rừng là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên. Đối tượng được nhận là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định.

b) Mức hỗ trợ: 7.500.000 đồng/ha/6 năm,

(có biểu chi tiết số 02 kèm theo).

3. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ

a) Đối tượng được nhận hỗ trợ là hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng dân tộc và miền núi theo tiêu chí Thủ tướng Chính phủ quy định. Diện tích đất lâm nghiệp được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ.

b) Hỗ trợ mua cây giống, phân bón và công lao động trồng rừng:

- Đối với các huyện Bắc Mê, Thành phố Hà Giang, Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình: 5.000.000,0 đồng/ha/3 năm.

(có biểu chi tiết số 03 kèm theo).

- Đối với các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ, Hoàng Su Phì, Xín Mần: 8.000.000,0 đồng/ha/4 năm.

(có biểu chi tiết số 04 kèm theo).

c) Đối với trồng cây lâm sản ngoài gỗ: Hỗ trợ cây giống, phân bón và công lao động: 7.000.000,0 đồng/ha.

Loại cây trồng và thời gian hỗ trợ thực hiện theo hồ sơ, dự toán được các đơn vị chuyên môn thẩm định, phê duyệt.

4. Trợ cấp gạo trồng rừng thay thế nương rẫy

a) Đối tượng được trợ cấp là các hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ thay thế nương rẫy.

b) Mức hỗ trợ: 15 kg gạo/khẩu/tháng.

c) Thời gian hỗ trợ 12 tháng/năm, trong vòng 7 năm.

5. Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu hàng năm được tính bằng 7% trên tổng kinh phí khoan nuôi tái sinh có trồng bổ sung của chủ rừng thuộc sở hữu nhà nước.

a) Ban quản lý dự án cấp tỉnh 0,7%;

b) Ban quản lý dự án cấp cơ sở 6,3% (huyện 5%, xã 1,3%).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017

Những nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020;

Các đối tượng không thuộc diện được hưởng hỗ trợ theo Quyết định này thì áp dụng theo Quyết định số 801/QĐ-UBND ngày 04/5/2013 của UBND tỉnh Hà Giang V/v ban hành định mức đầu tư, hỗ trợ lâm sinh, tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây con xuất vườn thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang và Quyết định số 1152/QĐ-UBND ngày 13/6/2014 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh bổ sung định mức hỗ trợ lâm sinh, tiêu chuẩn kỹ thuật và đơn giá cây con xuất vườn thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tin học tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sơn

BIỂU 01: TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT VÀ ĐƠN GIÁ CÂY CON XUẤT VƯỜN

(Kèm theo Quyết định số 24 /2016/QĐ-UBND ngày 22/ 12/2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

Số TT	Loại cây	Kích thước * bầu	Tiêu chuẩn xuất vườn			Đơn giá cho 1 cây	
			Tuổi cây (tháng)	Hvn (cm)	Doo (mm)	Cây có bầu (đồng/cây)	Cây rễ trần (đồng/cây)
1	Nghiên	13 x 18	8 - 10	25 - 30	3 - 5	5.000	
2	Kim giao	13 x 18	8 - 10	25 - 30	5 - 6	4.300	
3	Lim xẹt	9 x 13	8 - 10	30 - 35	5 - 6	1.300	
4	Giổi	9 x 13	8 - 10	25 - 30	3 - 4	1.300	
5	Giổi tàu	9 x 13	6 - 7	25 - 30	3 - 4	1.200	
6	Sở	10 x 15	8 - 10	25 - 30	4 - 6	1.200	
7	Trám	10 x 15	8 - 10	25 - 30	4 - 6	1.900	
8	Sấu	9 x 13	8 - 10	30 - 35	4 - 6	1.300	
9	Sa mộc	9 x 13	10 - 12	25 - 35	4 - 6	1.300	700
10	Tếch	10 x 15	8 - 10	30 - 45	6 - 8	1.900	
11	Giẻ gai	10 x 15	8 - 10	25 - 35	3 - 4	1.900	
12	Thông ba lá, Thông Mã Vĩ, thông Cairibê	9 x 13	6 - 8	20 - 30	3 - 4	1.200	
13	Mỡ	9 x 13	6 - 7	25 - 30	4 - 6	1.100	
14	Quế	9 x 13	6 - 7	25 - 30	4 - 6	1.100	
15	Lát	9 x 13	6 - 7	30 - 35	4 - 6	1.300	
16	Đinh	13 x 18	8 - 10	20 - 25	3 - 4	2.300	
17	Kháo cài	9 x 13	4 - 5	25 - 30	4 - 6	1.200	
18	Mắc Rạc	9 x 12	3 - 5	15-20	4 - 6	800	
19	Muồng	9 x 13	4 - 5	25 - 30	4 - 6	1.200	
20	Tổng quá sù	9 x 13	8 - 10	25 - 30	4 - 6	1.200	700
21	Long nảo	9 x 13	4 - 5	25 - 30	3 - 4	1.200	
22	Tông dù	9 x 13	9 - 12	25 - 30	4 - 6	1.200	700
23	Xoan nhừ	9 x 13	4 - 5	25 - 30	4 - 6	1.300	700
24	Xoan ta	9 x 13	4 - 5	25 - 30	4 - 6	1.300	700
25	Sơn tra (Táo mèo)	9 x 13	8 - 12	30 - 50	6 - 7	5.000	
26	Sơn ta	9 x 13	8 - 10	25 - 30	6 - 7	1.200	
27	Luồng, tre	12 x 18	5 - 6	Có một thế hệ măng		3.500	
28	Pơ mu	10 x 18	10 - 12	25 - 30	3 - 4	2.300	
29	Mây nếp	9 x 12	18	20 - 22	3 - 5	900	
30	Hoàng đàn	9 x 12	18	20 - 22	3 - 5	4.300	
31	Ngân hạnh	9 x 12	18	20 - 22	3 - 5	4.300	
32	Dó trăm	9 x 12	12 - 16	30 - 40	4 - 6	7.000	

Số TT	Loài cây	Kích thước bầu	Tiêu chuẩn xuất vườn			Đơn giá cho 1 cây	
			Tuổi cây (tháng)	Hvn (cm)	Đoo (mm)	Cây có bầu (đồng/cây)	Cây rễ trần (đồng/cây)
33	Sữa	9 x 12	8 - 10	25 - 30	6 - 7	1.000	
34	Bạch đàn	9 x 12	3 - 5	35 - 40	4 - 6	900	
35	Bồ đề	9 x 12	3 - 4	30 - 40	4 - 6	900	
36	Hồi	9 x 12	8 - 10	30 - 45	4 - 6	1.500	
37	Trầu	10 x 15	6 - 7	30 - 45	4 - 6	1.100	
38	Keo tai tượng hạt nội	9 x 12	3 - 5	20 - 25	4 - 6	1.000	
39	Keo lai (giâm cành); Keo Tai tượng Úc nhập	9 x 12	3 - 5	20 - 25	3 - 4	1.200	
40	Óc chó từ hạt	12 x 18	8 - 10	20 - 25	3 - 4	15.000	
41	Óc chó ghép	12 x 18	8 - 10	100		20.000	
42	Thông đỏ (giâm cành)	12 x 18	10 - 12	20 - 25	3 - 4	15.000	
43	Thông tre lá ngắn (giâm cành)	12 x 18	10 - 12	20 - 25	3 - 4	15.000	
44	Giẻ Trùng Khánh	10 x 18	8 - 10	20 - 25	4 - 6	2.500	

Ghi chú: Hvn là chiều cao vút ngọn của cây; Đoo là đường kính gốc của cây.

Biên 02: MỨC HỖ TRỢ CHO KHOANH NUÔI TÁI SINH CÓ TRỒNG BỔ SUNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh)



STT	Hạng mục	Mức hỗ trợ (đồng/1ha)
I	Kinh phí lập hồ sơ thiết kế, lập dự toán (bao gồm: Khảo sát, thiết kế, lập dự toán; thẩm định hiện trường, thẩm định hồ sơ, lập hồ sơ giao khoán)	900.000,0
II	Chi phí trực tiếp	6.600.000,0
A	Trồng chăm sóc năm thứ nhất	1.600.000,0
1	Chi phí vật tư	800.000,0
-	Hỗ trợ cây giống	750.000,0
-	Hỗ trợ công vận chuyển	50.000,0
2	Chi phí nhân công	800.000,0
B	Chăm sóc rừng năm 2	1.600.000,0
1	Chi phí trồng dặm 15% cây giống trồng rừng	112.500,0
2	Chi phí nhân công chăm sóc 3 lần	1.487.500,0
C	Chăm sóc rừng năm 3	1.600.000,0
D	Chăm sóc năm 4 đến năm 6 (600.000 đ/năm)	1.800.000,0
	Tổng	7.500.000,0

**Biểu 03: MỨC HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT TẠI CÁC HUYỆN: BẮC MÊ,
THÀNH PHỐ HÀ GIANG, VỊ XUYỀN, BẮC QUANG, QUANG BÌNH**

(Kèm theo Quyết định số: 24/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Hạng mục công việc	Mức hỗ trợ (đồng/ha)
A	Tổng hợp mức hỗ trợ	5.000.000,0
I	Trồng và chăm sóc năm 1	4.014.000,0
1	Chi phí cây con giống trồng rừng	2.160.000,0
2	Chi phí cây con trồng dặm (15%)	324.000,0
3	Vận chuyển cây trồng	100.000,0
4	Chi phí phân bón NPK (0,05 kg/cây)	630.000,0
5	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	800.000,0
II	Chăm sóc năm 2	716.000,0
1	Chi phí cây con giống trồng rừng	216.000,0
2	Công chăm sóc, bảo vệ rừng	500.000,0
III	Chăm sóc năm 3	270.000,0
1	Công chăm sóc, bảo vệ rừng	270.000,0

*** Ghi chú:**

- Kinh phí kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quản lý, chỉ đạo chi đạo sử dụng phí quản lý để chi trả. Chủ đầu tư có trách nhiệm phân bổ chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện

**Biểu 04: MỨC HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT TẠI CÁC HUYỆN: ĐÔNG VĂN,
MÈO VẠC, YÊN MINH, QUẢN BẠ, HOÀNG SU PHÌ, XÍN MÀN**

(Kèm theo Quyết định số: 24/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12/2016 của UBND tỉnh Hà Giang)

TT	Hạng mục công việc	Mức hỗ trợ (đồng/1ha)
A	Tổng hợp mức hỗ trợ	8.000.000,00
I	Trồng và chăm sóc năm 1	5.240.000,0
1	Chi phí cây con giống trồng rừng	2.600.000,0
2	Chi phí cây con trồng dặm (15%)	390.000,0
3	Vận chuyển cây trồng	250.000,0
4	Chi phí phân bón NPK (0,05 kg/cây)	700.000,0
5	Công trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	1.300.000,0
II	Chăm sóc năm 2	1.260.000,0
1	Chi phí cây con giống trồng dặm	260.000,0
2	Công chăm sóc, bảo vệ rừng	1.000.000,0
III	Chăm sóc năm 3	1.000.000,0
1	Công chăm sóc, bảo vệ rừng	1.000.000,0
IV	Chăm sóc năm 4	500.000,0
1	Công chăm sóc, bảo vệ rừng	500.000,0

*** Ghi chú:**

- Kinh phí kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quản lý, chỉ đạo chi đạo sử dụng phí quản lý để chi trả. Chủ đầu tư có trách nhiệm phân bổ chi tiết trình cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở tổ chức thực hiện